

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ C
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 78/2022/DS-ST
Ngày: 23-11-2022
V/v tranh chấp đòi tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ C, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Xuân

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Thắm;

Bà Nguyễn Kim Lý.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thắm - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Trần Hoàng Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 11 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 189/2021/TLST-DS ngày 11 tháng 11 năm 2021 về tranh chấp đòi tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 274/2022/QĐXXST-DS ngày 07/11/2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn L, sinh năm 1981; đăng ký thường trú: Số nhà 26, đường 147, tổ dân phố 7, khu phố 3, phường B, thành phố Đ, Thành phố Hồ Chí Minh - có mặt

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn T, sinh năm 1975; đăng ký thường trú: Đội 9, thôn X, xã T, huyện H, Thành phố Hà Nội; đăng ký tạm trú: Ấp Ô, xã T, thị xã C, tỉnh Bình Dương - vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong Đơn khởi kiện ngày 10/11/2020 và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn Nguyễn L trình bày:

Ngày 03/8/2017, bà L cho ông Nguyễn T vay 180.000.000 đồng (một trăm tám mươi triệu đồng), thời hạn vay là 01 tháng, hạn trả nợ là ngày 03/9/2017. Bà L có yêu cầu viết giấy vay tiền thì bên ông T viết “Giấy nợ tiền” ngày 03/8/2017 và đưa cho bà L xem. Ai là người viết “Giấy nợ tiền” bà L không rõ. Bà L xem “Giấy nợ tiền” và đồng ý với các nội dung đã ghi, sau đó ông T ký và ghi rõ họ

tên vào “Giấy nợ tiền” trước mặt bà L. Sau đó, bà L đã giao đủ số tiền 180.000.000 đồng cho ông T. Hai bên thỏa thuận bằng lời nói về mức lãi suất là 1%/tháng.

Ông T vay tiền để sử dụng vào mục đích cầm đồ. Do ông T không có giấy phép kinh doanh dịch vụ cầm đồ nên bà L có cho ông T mượn giấy phép kinh doanh và bà L ghi thêm vào “Giấy nợ tiền” nội dung: “*Hiện tại anh Nguyễn T có mượn của tôi một giấy phép kinh doanh cầm đồ... và có trách nhiệm sử dụng số tiền đó vào mục đích cầm đồ của tiệm*”, ông T ký tên xác nhận nội dung này. Giữa bà L và ông T không có thỏa thuận hùn vốn kinh doanh tiệm cầm đồ, số tiền 180.000.000 đồng bà L giao cho ông T ngày 03/8/2017 là tiền cho vay chứ không phải tiền hùn vốn kinh doanh tiệm cầm đồ.

Thời điểm hai bên xác lập giao dịch ngày 03/8/2017, ông T đăng ký tạm trú tại hộ ông Nguyễn M (là cha ruột của bà L, ông M cho ông T thuê mặt bằng kinh doanh tiệm cầm đồ) ở ấp Lò Ô, xã An Tây, thị xã C, tỉnh Bình Dương. Đến hạn trả tiền, ông T không thực hiện đúng cam kết và lẩn tránh bà L. Đến đầu năm 2020, ông T chuyển đến sinh sống, làm ăn tại tiệm cầm đồ H ở ấp T, xã T, thị xã C, tỉnh Bình Dương. Hiện nay ông T cư trú ở đâu bà L không rõ.

Nay bà L khởi kiện đòi tài sản, yêu cầu Tòa án buộc ông T trả số nợ gốc 180.000.000 đồng.

2. Bị đơn ông Nguyễn T có đơn xin xét xử vắng mặt. Tại bản tự khai không ghi ngày tháng năm 2020, ông T trình bày:

Vào tháng 6/2017, ông T tới thuê mặt bằng của ông M thì bà L xin góp vốn làm chung. Ông T chi ra toàn bộ tiền sang mặt bằng, đặt cọc, sửa mặt bằng và mua sắm vật tư, thiết bị. Bà L nói ông T cứ chi ra trước, sau đó cộng lại chia đôi, mỗi bên góp vốn $\frac{1}{2}$ để hoạt động. Tổng chi phí ông T bỏ ra là 235.000.000 đồng. Bà L yêu cầu ông T đưa tất cả hóa đơn, chứng từ cho bà L giữ. Bà L đưa tiền góp vốn cho ông T, đưa nhiều lần, khi tổng số tiền bà L đưa là 180.000.000 đồng thì bà L kêu ông T ký là đã nhận 180.000.000 đồng. Sau đó, bà L nói không hùn vốn nữa mà buộc ông T phải trả lãi 5%/tháng trên số tiền 180.000.000 đồng. Khi đó, ông T đã trả bà L 30.000.000 đồng nhưng bà L không trừ ra, cũng không trừ $\frac{1}{2}$ số tiền đầu tư ban đầu (235.000.000 đồng: 2 = 117.500.000 đồng). Bà L buộc ông T trả lãi 5%/tháng. Số tiền nợ gốc, nợ lãi ông T trả bà L đều ghi ở quyển sổ của bà L và bà L giữ tất cả. Tính đến tháng 10/2019, số tiền ông T phải trả bà L là 480.000.000 đồng, ông T không còn tiền để làm ăn. Từ đó, ông T không còn cư trú ở Bến Cát, Bình Dương. Ông T đi làm theo các công trình, không nơi cư trú nhất định. Ông T nhận được thông báo của Tòa án nên làm bản tự khai trình bày sự việc và có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt.

4. Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn giữ nguyên các ý kiến đã trình bày như trên;
- Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã C có ý kiến:

+ Về tố tụng: Việc thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ là đúng theo quy định, các đương sự và những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, có đủ cơ sở đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn L về việc buộc ông Nguyễn T trả 180.000.000 đồng.

Các đương sự không cung cấp, bổ sung thêm tài liệu, chứng cứ nào khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Ông Nguyễn T đăng ký thường trú tại thôn X, xã T, huyện H, Thành phố Hà Nội. Theo Sổ tạm trú số 081536937 do Công an xã T, thị xã C, tỉnh Bình Dương cấp ngày 12/02/2020, ông T tạm trú tại hộ ông Nguyễn M, ấp Ô, xã T, thời hạn tạm trú đến 12/02/2022. Theo các kết quả xác minh ngày 02/12/2020, ngày 23/12/2020, ngày 06/4/2022 tại Công an xã T, thị xã C, tỉnh Bình Dương và ngày 02/11/2021 tại Công an xã T, huyện H, Thành phố Hà Nội thì hiện nay ông Nguyễn T không còn cư trú tại nơi đăng ký thường trú, nơi đăng ký tạm trú. Tại bản tự khai không ghi ngày tháng năm 2020, ông T trình bày không có nơi cư trú nhất định.

Theo Điều 40 Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 12 Luật Cư trú năm 2006 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2013), điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và hướng dẫn tại Điều 5, Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, nơi cư trú cuối cùng của bị đơn được xác định là ấp Ô, xã T, thị xã C, tỉnh Bình Dương. Do đó, vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã C theo điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về sự có mặt, vắng mặt của các đương sự: Bị đơn ông Nguyễn T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông T.

[3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Tại Đơn khởi kiện ngày 10/11/2020, nguyên đơn xác định khởi kiện đòi tài sản, yêu cầu Tòa án buộc bị đơn trả số tiền nợ gốc 180.000.000 đồng theo “Giấy nợ tiền” đề ngày 03/8/2017. Do đó, Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp giữa hai bên là đòi tài sản.

[4] Nguyên đơn bà Nguyễn L khởi kiện đối với bị đơn ông Nguyễn T, yêu cầu Tòa án buộc ông T trả số tiền nợ là 180.000.000 đồng và xuất trình “Giấy nợ tiền” ngày 03/8/2017, có chữ ký xác nhận của ông T. Tại bản tự khai không ngày tháng năm 2020, bị đơn ông T tự khai có nhận 180.000.000 đồng của bà L và có ký nhận. Đây chính là tình tiết không phải chứng minh theo điểm c khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Như vậy, có cơ sở xác định giữa bà

L và ông T có quan hệ vay tiền, bà L có cho ông T vay 180.000.000 đồng, ông T đã nhận tiền vay.

[5] Tại bản tự khai không ngày tháng năm 2020, ông T trình bày giữa ông T và bà L có thỏa thuận góp vốn kinh doanh tiệm cầm đồ, số tiền 180.000.000 đồng là tiền góp vốn kinh doanh. Tuy nhiên, ông T khai mọi giấy tờ do bà L giữ hết và không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho ý kiến của mình nên không có cơ sở xem xét ý kiến của ông T.

[6] Về việc trả nợ gốc, nợ lãi:

Bà L xác định ông T không trả khoản nợ gốc, nợ lãi nào cả.

Ông T tự khai có trả 30.000.000 đồng nợ gốc và nợ lãi, tính đến tháng 10/2019 ông T phải trả cho bà L 480.000.000 đồng. Ông T cũng khai tiền trả lãi hàng tháng và tiền trả nợ gốc đều ghi trong quyển sổ do bà L giữ. Ông T không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh về việc đã trả cho bà L tiền nợ gốc, nợ lãi nên không có cơ sở xem xét khấu trừ vào số nợ gốc 180.000.000 đồng đã vay ngày 03/8/2017.

[7] Từ các căn cứ trên, có cơ sở chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn L, buộc ông Nguyễn T có trách nhiệm trả cho bà L số tiền nợ gốc là 180.000.000 đồng.

[8] Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã C tại phiên tòa là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về án phí: Ông Nguyễn T phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 166, Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 6; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn L đối với bị đơn ông Nguyễn T về việc: “Tranh chấp đòi tài sản”.

Buộc ông Nguyễn T có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn L số tiền 180.000.000 đồng (một trăm tám mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà Nguyễn L cho đến khi thi hành án xong, ông Nguyễn T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

Ông Nguyễn T phải chịu 9.000.000 đồng (chín triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Nguyễn L 4.500.000 đồng (bốn triệu năm trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0048484, ngày 24/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C, tỉnh Bình Dương.

3. Về quyền kháng cáo:

Bà Nguyễn L có mặt có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Ông Nguyễn T vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết.

4. Về quyền yêu cầu thi hành án dân sự:

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014)/.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã C;
- Chi cục THADS thị xã C;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: HSVA, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Xuân